Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 48 và khoản 10 Điều 50 của Luật Viễn thông về việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

2. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

3. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet.

4. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến hoạt động đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quản lý kho số viễn thông bao gồm việc phân bổ, cấp, ấn định, thu hồi, hoàn trả, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, đổi số thuê bao viễn thông.

2. Phân bổ mã, số viễn thông là việc cơ quan quản lý nhà nước cấp quyền sử dụng mã, số viễn thông cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy hoạch kho số viễn thông và quy định tại Nghị định này.

3. Khai thác mã, số viễn thông là việc tổ chức, doanh nghiệp khai báo và đưa các mã, số viễn thông được phân bổ vào hoạt động trên hệ thống kỹ thuật.

4. Cấp mã, số viễn thông là việc tổ chức, doanh nghiệp cấp mã, số viễn thông đã được phân bổ cho thành viên của tổ chức, doanh nghiệp và thuê bao viễn thông.

5. Sử dụng mã, số viễn thông là việc người sử dụng dịch vụ viễn thông sử dụng mã, số viễn thông để truy nhập vào mạng, dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

6. Hoàn trả mã, số viễn thông là việc tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tự nguyện trả lại mã, số viễn thông đã được phân bổ cho cơ quan quản lý nhà nước.

7. Thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý tài nguyên Internet quyết định thu lại mã, số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ, cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

8. Cho thuê số thuê bao viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại số thuê bao viễn thông đã được phân bổ.

9. Chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông là việc tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông đã được phân bổ qua phương thức đấu giá cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác.

10. Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" là việc tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" của mình cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác.

11. Mã, số viễn thông bao gồm số thuê bao di động H2H, số thuê bao di động M2M, số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất, số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh, số thuê bao điện thoại Internet, số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin, mã mạng di động H2H, mã mạng di động M2M, mã dịch vụ điện thoại quốc tế thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông ở nước ngoài, mã dịch vụ truyền số liệu, mã dịch vụ điện thoại VoIP, mã nhà khai thác, mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất, mã nhận dạng mạng số liệu, mã điểm báo hiệu quốc tế, mã điểm báo hiệu quốc gia, mã, số viễn thông khai thác, dùng chung, nghiệp vụ và các mã, số viễn thông khác theo quy hoạch kho số viễn thông.

12. Khối mã, số viễn thông là tập hợp gồm các mã, số viễn thông liền kề nhau. Ví dụ: khối 10 mã, số viễn thông là tập hợp gồm 10 mã, số viễn thông có chữ số hàng chục giống nhau; khối 100 mã, số viễn thông là tập hợp gồm 100 mã, số viễn thông có chữ số hàng trăm giống nhau.

13. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất là số thuê bao được quy hoạch thống nhất sử dụng trên mạng viễn thông cố định mặt đất.

14. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh là số thuê bao được quy hoạch thống nhất sử dụng trên mạng viễn thông cố định vệ tinh.

15. Số thuê bao di động H2H (Human to Human - H2H) là số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được quy hoạch thống nhất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người.

16. Số thuê bao di động M2M (Machine to Machine - M2M) là số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được quy hoạch thống nhất sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị hoặc hệ thống thiết bị thông qua việc truyền, nhận dữ liệu (không truyền và nhận thoại, trừ báo hiệu) giữa các thiết bị có kết nối mạng (không bao gồm thẻ dữ liệu (datacard) và máy tính bảng).

17. Số thuê bao điện thoại Internet là số thuê bao được quy hoạch thống nhất sử dụng trên mạng Internet.

18. Số dịch vụ gọi tự do là số dịch vụ trên mạng viễn thông được tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ và có trách nhiệm thanh toán giá cước viễn thông thay cho người sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông.

19. Số dịch vụ gọi giá cao là số dịch vụ trên mạng viễn thông được tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ và yêu cầu người sử dụng dịch vụ phải thanh toán thêm một khoản giá cước để nhận được các nội dung thông tin đặc thù có giá trị cao ngoài giá cước viễn thông theo quy định.

20. Số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn là số dịch vụ được quy hoạch thống nhất trên mạng viễn thông di động mặt đất để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông, dịch vụ nội dung thông tin qua phương thức nhắn tin.

21. Số dịch vụ giải đáp thông tin là số dịch vụ được quy hoạch thống nhất trên mạng viễn thông để cung cấp dịch vụ nhằm hướng dẫn, phản ánh, giải đáp, tư vấn theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ về các vấn đề chung, thông thường về văn hóa, kinh tế, xã hội qua phương thức thoại.

22. Mã mạng di động H2H là mã mạng viễn thông di động mặt đất được quy hoạch thống nhất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người.

23. Mã mạng di động M2M là mã mạng viễn thông di động mặt đất được quy hoạch thống nhất dùng cho phương thức giao tiếp giữa thiết bị với thiết bị.

24. Mã dịch vụ điện thoại quốc tế thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông ở nước ngoài là mã dịch vụ sử dụng khi người sử dụng dịch vụ viễn thông gọi đi quốc tế thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ở nước ngoài sẽ chịu trách nhiệm thanh toán giá cước thay cho người sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

25. Mã dịch vụ điện thoại VoIP là mã dịch vụ được quy hoạch thống nhất sử dụng trên mạng viễn thông cố định mặt đất để cung cấp dịch vụ điện thoại qua Internet.

26. Mã nhà khai thác là tập hợp các chữ số dùng để truy nhập đến dịch vụ viễn thông cố định đường dài trong nước hoặc quốc tế của một doanh nghiệp viễn thông xác định.

27. Mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất (Mobile Network Code - MNC) là mã định tuyến kỹ thuật sử dụng để nhận biết, kết nối mạng viễn thông di động mặt đất có thuê bao thực hiện chuyển vùng trong nước và quốc tế.

28. Mã nhận dạng mạng số liệu là mã định tuyến kỹ thuật do Liên minh Viễn thông quốc tế phân bổ cho Việt Nam được quy hoạch thống nhất sử dụng để nhận biết mạng số liệu trong mỗi quốc gia.

29. Mã điểm báo hiệu quốc tế (International Signaling Point Code - ISPC) là mã định tuyến kỹ thuật được hình thành trên cơ sở mã mạng vùng báo hiệu theo cấu trúc chuẩn của khuyến nghị ITU-T Q.708 do Liên minh viễn thông quốc tế phân bổ cho Việt Nam, sử dụng để nhận biết một điểm báo hiệu (Signaling Point - SP) trong mạng báo hiệu quốc tế sử dụng hệ thống báo hiệu số 7 (Signaling System No.7 - SS7).

30. Mã điểm báo hiệu quốc gia (National Signaling Point Code - NSPC) là mã định tuyến kỹ thuật tuân thủ theo khuyến nghị ITU-T Q.708 có giá trị từ 1 đến 16384 theo hệ đếm thập phân, sử dụng để nhận biết một điểm báo hiệu (Signaling Point - SP) trong mạng báo hiệu quốc gia sử dụng hệ thống báo hiệu số 7 (Signaling System No.7 - SS7).

31. Mã, số viễn thông phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh là mã, số viễn thông được quy hoạch thống nhất để khai thác, sử dụng cho các mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh và không sử dụng cho mục đích kinh doanh.

32. Mã, số viễn thông khai thác, dùng chung, nghiệp vụ là mã số viễn thông được quy hoạch thống nhất để khai thác, dùng chung đối với tất cả các tổ chức, doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

33. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" là đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm quản lý về kho số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

Điều 4. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hàng năm, trước ngày 15 tháng 01 của năm liền sau năm báo cáo, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông, doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông có trách nhiệm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bằng văn bản về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông của năm báo cáo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông, doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo. Trong trường hợp cần thiết, đối tượng báo cáo có trách nhiệm chứng minh tính chính xác của số liệu báo cáo.

Điều 5. Phí sử dụng và lệ phí phân bổ mã, số viễn thông

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông có trách nhiệm nộp lệ phí phân bổ, phí sử dụng mã, số viễn thông và chỉ được nhận quyết định phân bổ mã, số viễn thông sau khi đã nộp đủ lệ phí phân bổ mã, số viễn thông theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ thời hạn quy định tại thông báo nộp phí sử dụng mã, số viễn thông, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông có trách nhiệm nộp phí theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ KHO SỐ VIỄN THÔNG

Mục 1
PHÂN BỔ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Điều 6. Thủ tục phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức trực tiếp

1. Hồ sơ đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức trực tiếp bao gồm:

a) Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp) hoặc bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với các cơ quan, tổ chức không phải là doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Báo cáo hiệu suất sử dụng mã, số viễn thông khi đề nghị phân bổ lần thứ 02 trở đi theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự thủ tục phân bổ mã, số viễn thông:

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông);

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thẩm định, ban hành quyết định phân bổ mã, số viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối phân bổ mã, số viễn thông, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị phân bổ loại mã, số viễn thông phải đưa ra niêm yết để lựa chọn đấu giá thì thời hạn thẩm định là 45 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông).

Điều 7. Thủ tục phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức đấu giá

1. Hồ sơ đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức đấu giá bao gồm:

a) Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định này (áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp); bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (áp dụng đối với cá nhân).

2. Trình tự phân bổ mã, số viễn thông:

a) Người trúng đấu giá mã, số viễn thông nộp hồ sơ đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thẩm định, ban hành quyết định phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối phân bổ mã, số viễn thông, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông).

Điều 8. Phân bổ số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất

1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông cố định mặt đất và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất khi phân bổ từ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất của doanh nghiệp đạt tối thiểu 70%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất đang hoạt động (bao gồm số thuê bao do doanh nghiệp trực tiếp sử dụng và số thuê bao cho doanh nghiệp khác thuê (nếu có)) trên tổng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất đã được phân bổ (tính theo từng vùng đánh số);

c) Số lượng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất đang hoạt động được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được phân bổ theo khối 1.000 số, 10.000 số, 100.000 số. Số lượng tối thiểu là 1.000 số và tối đa là 100.000 số, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo đối với mỗi vùng đánh số.

Điều 9. Phân bổ số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh

1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông cố định vệ tinh và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh khi phân bổ từ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh của doanh nghiệp đạt tối thiểu 70%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh đang hoạt động (bao gồm số thuê bao do doanh nghiệp trực tiếp sử dụng và số thuê bao cho doanh nghiệp khác thuê (nếu có)) trên tổng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh đã được phân bổ;

c) Số lượng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh đang hoạt động được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được phân bổ theo khối 10.000 số, 100.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 100.000 số, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo.

Điều 10. Phân bổ số thuê bao di động H2H

1. Số thuê bao di động H2H được phân bổ như sau:

a) Phân bổ theo phương thức trực tiếp tuần tự từ số bé đến số lớn số thuê bao di động H2H sau khi kết thúc niêm yết mà không được tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân lựa chọn để đấu giá; số thuê bao di động H2H sau 02 lần đấu giá không thành cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông di động mặt đất và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép;

b) Phân bổ theo phương thức đấu giá cho người trúng đấu giá số thuê bao di động H2H.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng số thuê bao di động H2H khi phân bổ theo phương thức trực tiếp từ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng số thuê bao di động H2H của doanh nghiệp đạt tối thiểu 70%; không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ trực tiếp lần đầu hoặc phân bổ theo phương thức đấu giá;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số thuê bao di động H2H đang hoạt động (bao gồm số thuê bao do doanh nghiệp trực tiếp sử dụng và số thuê bao cho doanh nghiệp khác thuê (nếu có)) trên tổng số thuê bao di động H2H đã được phân bổ;

c) Số lượng số thuê bao di động H2H đang hoạt động được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp được đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo khối 10.000 số, 100.000 số, 1.000.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 1.000.000 số, áp dụng cho đề nghị phân bổ lần đầu tiên cũng như các lần đề nghị phân bổ tiếp theo. Số thuê bao di động H2H được phân bổ với số lượng tối thiểu là 01 số, số lượng tối đa là số lượng đề nghị phân bổ của doanh nghiệp cho mỗi lần phân bổ.

Điều 11. Phân bổ số thuê bao di động M2M

1. Số thuê bao di động M2M được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông di động mặt đất và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng số thuê bao di động M2M khi phân bổ từ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng số thuê bao di động M2M của doanh nghiệp đạt tối thiểu 70%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số thuê bao di động M2M đang hoạt động (bao gồm số thuê bao do doanh nghiệp trực tiếp sử dụng và số thuê bao cho doanh nghiệp khác thuê (nếu có)) trên tổng số thuê bao di động M2M đã được phân bổ;

c) Số lượng số thuê bao di động M2M đang hoạt động được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Số thuê bao di động M2M được phân bổ theo khối 10.000 số, 100.000 số, 1.000.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 1.000.000 số, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo.

Điều 12. Phân bổ số thuê bao điện thoại Internet

1. Số thuê bao điện thoại Internet được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông cố định mặt đất và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng số thuê bao điện thoại Internet khi phân bổ từ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng số thuê bao điện thoại Internet của doanh nghiệp đạt tối thiểu 70%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số thuê bao điện thoại Internet đang hoạt động (bao gồm số thuê bao do doanh nghiệp trực tiếp sử dụng và số thuê bao cho doanh nghiệp khác thuê (nếu có)) trên tổng số thuê bao điện thoại Internet đã được phân bổ;

c) Số lượng số thuê bao điện thoại Internet đang hoạt động được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu có khả năng xác định vị trí thuê bao đối với các dịch vụ khẩn cấp.

4. Số thuê bao điện thoại Internet được phân bổ theo khối 10.000 số, 100.000 số, 1.000.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 1.000.000 số, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo.

Điều 13. Phân bổ số dịch vụ gọi tự do và số dịch vụ gọi giá cao

1. Số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông cố định mặt đất và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao khi phân bổ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao của doanh nghiệp đạt tối thiểu 70%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao đang hoạt động trên tổng số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao đã được phân bổ;

c) Số lượng số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao đang hoạt động được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Số dịch vụ gọi tự do và số dịch vụ gọi giá cao được phân bổ theo khối 10 số; 100 số, 1.000 số. Số lượng tối thiểu là 10 số và tối đa là 1.000 số, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo.

4. Số dịch vụ gọi giá cao chỉ được sử dụng để tiếp nhận cuộc gọi đến. Không sử dụng số dịch vụ gọi giá cao để gọi đi. Không sử dụng số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao để gửi và nhận tin nhắn.

5. Sau khi được phân bổ số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao, doanh nghiệp viễn thông cấp số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao cho tổ chức, doanh nghiệp khác thì việc cấp số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao phải được quy định tại hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 14. Phân bổ số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn

1. Số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn được phân bổ như sau:

a) Phân bổ theo phương thức trực tiếp tuần tự từ số bé đến số lớn số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn sau khi kết thúc niêm yết mà không được tổ chức, doanh nghiệp lựa chọn để đấu giá; số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn sau 02 lần đấu giá không thành cho tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông;

b) Phân bổ theo phương thức đấu giá cho người trúng đấu giá.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn khi phân bổ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn của tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ theo phương thức trực tiếp đạt tối thiểu 70%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ trực tiếp lần đầu hoặc phân bổ theo phương thức đấu giá;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn đang hoạt động trên tổng số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn đã được phân bổ;

c) Số lượng số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn đang hoạt động được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của tổ chức, doanh nghiệp.

3. Số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn được phân bổ tuần tự theo phương thức trực tiếp tối đa 10 số, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo. Không giới hạn số lượng đối với số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá.

Điều 15. Phân bổ số dịch vụ giải đáp thông tin

1. Số dịch vụ giải đáp thông tin được phân bổ như sau:

a) Phân bổ theo phương thức trực tiếp tuần tự từ số bé đến số lớn số dịch vụ giải đáp thông tin sau khi kết thúc niêm yết mà không được tổ chức, doanh nghiệp lựa chọn để đấu giá; số dịch vụ giải đáp thông tin sau 02 lần đấu giá không thành cho tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông;

b) Phân bổ theo phương thức đấu giá cho người trúng đấu giá.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin khi phân bổ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin của doanh nghiệp được phân bổ theo phương thức trực tiếp đạt tối thiểu 70%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ trực tiếp lần đầu hoặc phân bổ theo phương thức đấu giá;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số dịch vụ giải đáp thông tin đang hoạt động trên tổng số dịch vụ giải đáp thông tin đã được phân bổ;

c) Số lượng số dịch vụ giải đáp thông tin đang hoạt động được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Số dịch vụ giải đáp thông tin được phân bổ tuần tự theo phương thức trực tiếp tối đa 10 số, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo. Không giới hạn số lượng phân bổ đối với số dịch vụ giải đáp thông tin được phân bổ theo phương thức đấu giá.

Điều 16. Phân bổ mã mạng di động H2H, M2M

1. Mã mạng di động H2H, M2M được phân bổ như sau:

a) Phân bổ theo phương thức trực tiếp tuần tự từ số bé đến số lớn đối với mã mạng di động H2H sau khi kết thúc niêm yết mà không được tổ chức, doanh nghiệp lựa chọn để đấu giá; mã mạng di động H2H sau 02 lần đấu giá không thành và mã mạng di động M2M cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông di động mặt đất và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép;

b) Phân bổ theo phương thức đấu giá đối với mã mạng di động H2H cho người trúng đấu giá.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng mã mạng di động H2H, M2M khi phân bổ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng mã mạng di động H2H, M2M theo phương thức trực tiếp của doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100% và dung lượng số thuê bao di động đã được phân bổ của mã mạng này đạt tỷ lệ tối thiểu 70%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ trực tiếp lần đầu, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng đối với mã mạng di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số mã mạng di động H2H, M2M đang hoạt động trên tổng số mã mạng di động H2H, M2M đã được phân bổ;

c) Số lượng mã mạng di động H2H, M2M được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Mã mạng di động H2H, M2M được phân bổ tuần tự theo phương thức trực tiếp và mã mạng di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá với số lượng từng mã cho mỗi lần phân bổ.

Điều 17. Phân bổ mã dịch vụ điện thoại quốc tế thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông ở nước ngoài

1. Mã dịch vụ điện thoại quốc tế thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông ở nước ngoài được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông cố định mặt đất và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Mỗi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông ở nước ngoài chỉ được phân bổ 01 mã. Không phân bổ mã dịch vụ điện thoại quốc tế thanh toán giá cước ở nước ngoài để doanh nghiệp làm dự phòng.

Điều 18. Phân bổ mã dịch vụ điện thoại VoIP

1. Mã dịch vụ điện thoại VoIP được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Mỗi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại VoIP chỉ được phân bổ 01 mã.

Điều 19. Phân bổ mã nhà khai thác

1. Mã nhà khai thác được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng

viễn thông cố định mặt đất; có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân bổ 01 mã nhà khai thác.

Điều 20. Phân bổ mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất

1. Mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông di động mặt đất và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất khi phân bổ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất của doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất đang hoạt động trên tổng số mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất đã được phân bổ;

c) Số lượng mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất đang hoạt động được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất được phân bổ 01 mã cho mỗi lần phân bổ. Không phân bổ mã nhận dạng mạng viễn thông di động mặt đất để doanh nghiệp làm dự phòng.

Điều 21. Phân bổ mã nhận dạng mạng số liệu

1. Mã nhận dạng mạng số liệu được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông cố định mặt đất; mạng viễn thông cố định vệ tinh; mạng viễn thông di động mặt đất và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng mã nhận dạng mạng số liệu khi phân bổ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng mã nhận dạng mạng số liệu của doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số mã nhận dạng mạng số liệu đang hoạt động trên tổng số mã nhận dạng mạng số liệu đã được phân bổ;

c) Số lượng mã nhận dạng mạng số liệu được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Mã nhận dạng mạng số liệu được phân bổ 01 mã, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo. Không phân bổ mã nhận dạng mạng số liệu để doanh nghiệp làm dự phòng.

Điều 22. Phân bổ mã điểm báo hiệu quốc tế

1. Mã điểm báo hiệu quốc tế được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông cố định mặt đất; mạng viễn thông cố định vệ tinh; mạng viễn thông di động mặt đất; có sử dụng đường liên kết báo hiệu (signaling links) để kết nối trực tiếp với mạng báo hiệu quốc tế sử dụng hệ thống báo hiệu số 7 (SS7) và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế khi phân bổ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế của doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số mã điểm báo hiệu quốc tế đang hoạt động trên tổng số mã điểm báo hiệu quốc tế đã được phân bổ;

c) Số lượng mã điểm báo hiệu quốc tế được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Mã điểm báo hiệu quốc tế được phân bổ tối đa 02 mã, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo. Không phân bổ mã điểm báo hiệu quốc tế để doanh nghiệp làm dự phòng.

Điều 23. Phân bổ mã điểm báo hiệu quốc gia

1. Mã điểm báo hiệu quốc gia được phân bổ theo phương thức trực tiếp cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông cố định mặt đất; mạng viễn thông cố định vệ tinh; mạng viễn thông di động mặt đất; có sử dụng đường liên kết báo hiệu để kết nối trực tiếp với mạng báo hiệu quốc gia sử dụng hệ thống báo hiệu số 7 và có kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông phù hợp với dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Quy định về hiệu suất sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia khi phân bổ lần thứ 02 trở đi:

a) Hiệu suất sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia của doanh nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 70%, không áp dụng quy định về hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu;

b) Hiệu suất sử dụng được tính bằng số mã điểm báo hiệu quốc gia đang hoạt động trên tổng số mã điểm báo hiệu quốc gia đã được phân bổ;

c) Số lượng mã điểm báo hiệu quốc gia được xác định theo báo cáo hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp.

3. Mã điểm báo hiệu quốc gia được phân bổ theo khối 10 mã, 100 mã. Số lượng tối thiểu 10 mã và tối đa 100 mã, áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo.

Điều 24. Phân bổ, ấn định mã, số viễn thông phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh

1. Mã, số viễn thông phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh được quy hoạch thống nhất và phân bổ hoặc ấn định cho tổ chức, doanh nghiệp nhằm mục đích phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh.

2. Việc phân bổ mã, số viễn thông phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh được thực hiện theo phương thức phân bổ trực tiếp.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định việc ấn định mã, số viễn thông phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh.

Điều 25. Mã, số viễn thông khai thác, dùng chung, nghiệp vụ

1. Mã, số viễn thông khai thác, dùng chung là các mã, số viễn thông không được Bộ Khoa học và Công nghệ phân bổ cho riêng một tổ chức, doanh nghiệp nào mà được ấn định cho các tổ chức, doanh nghiệp để khai thác, dùng chung trên phạm vi toàn quốc.

2. Mã, số viễn thông sử dụng cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ được quy hoạch thống nhất cho tổ chức, doanh nghiệp khai thác sử dụng nội mạng, không được Bộ Khoa học và Công nghệ phân bổ cho riêng một tổ chức, doanh nghiệp nào gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác.

3. Căn cứ vào quy hoạch kho số viễn thông và tình hình thực tế trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định việc sử dụng mã, số viễn thông cho việc khai thác, dùng chung; mã, số viễn thông nghiệp vụ cho việc điều hành khai thác mạng và dịch vụ.

Mục 2
HOÀN TRẢ, THU HỒI MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Điều 26. Quy định về hoàn trả mã, số viễn thông

1. Mã, số viễn thông được hoàn trả theo nguyên tắc khối số là bội số của số lượng mã, số viễn thông tối thiểu phân bổ tương ứng. Đối với mã, số viễn thông sau khi niêm yết mà không được tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân lựa chọn để đấu giá phân bổ theo phương thức trực tiếp và mã, số viễn thông phân bổ theo phương thức đấu giá được hoàn trả tối thiểu từng mã, số viễn thông trong số mã, số viễn thông đã được phân bổ.

2. Hồ sơ đề nghị hoàn trả mã số viễn thông:

a) Đơn đề nghị hoàn trả mã số viễn thông theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao quyết định phân bổ mã, số viễn thông;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp); bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Trình tự hoàn trả mã, số viễn thông:

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả mã, số viễn thông đến Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông);

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông).

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thẩm định, ban hành quyết định về việc hoàn trả mã, số viễn thông theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp nhận việc hoàn trả mã, số viễn thông, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản thông báo và nêu rõ lý do không chấp nhận.

5. Kể từ ngày quyết định chấp nhận hoàn trả mã, số viễn thông có hiệu lực, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phải chấm dứt việc khai thác, sử dụng mã, số viễn thông và chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Quy định về thu hồi mã, số viễn thông

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị thu hồi mã, số viễn thông trong các trường hợp sau:

a) Mã, số viễn thông bị thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Viễn thông;

b) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bị thu hồi theo quy định tại Điều 40 Luật Viễn thông (áp dụng trong trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông này là căn cứ để phân bổ mã, số viễn thông);

c) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị xử phạt theo quy định của pháp luật mà tại quyết định xử phạt đó có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là thu hồi mã, số viễn thông.

2. Quy định thu hồi mã, số viễn thông:

a) Đối với mã, số viễn thông bị thu hồi theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 53 Luật Viễn thông, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản thông báo tới tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị thu hồi mã, số viễn thông và công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ để cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân biết trước thời điểm thu hồi ít nhất 03 tháng;

b) Đối với mã, số viễn thông bị thu hồi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 Luật Viễn thông, trước thời hạn bị thu hồi theo quy định 03 tháng, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản thông báo tới tổ chức, doanh nghiệp việc thu hồi mã, số viễn thông.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) ban hành quyết định thu hồi mã, số viễn thông theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Kể từ ngày quyết định thu hồi mã, số viễn thông có hiệu lực, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phải chấm dứt việc khai thác, sử dụng mã, số viễn thông bị thu hồi và chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật; được quyền khiếu nại, tố cáo việc thu hồi mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Mục 3
ĐỔI SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

Điều 28. Quy định về đổi số thuê bao viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc đổi số thuê bao viễn thông trong các trường hợp sau:

a) Tăng dung lượng số thuê bao viễn thông nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao;

b) Bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác mạng lưới và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả;

c) Thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi quy hoạch kho số viễn thông nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi về công nghệ và chính sách phát triển viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông khi đổi số thuê bao viễn thông có trách nhiệm:

a) Xây dựng và triển khai kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông của doanh nghiệp phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông hoặc kế hoạch đổi số thuê bao đã được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

b) Thông báo việc đổi số thuê bao viễn thông trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian ít nhất 60 ngày trước khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

c) Hướng dẫn người sử dụng dịch vụ viễn thông cách thức quay số sau khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

d) Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông khác thực hiện việc đổi số thuê bao viễn thông;

đ) Triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa việc mất liên lạc (nếu có) trước, trong và sau quá trình đổi số thuê bao viễn thông.

3. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc đổi số thuê bao viễn thông.

Điều 29. Thủ tục đổi số thuê bao viễn thông

1. Đổi số thuê bao viễn thông đảm bảo phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, bao gồm việc đổi số thuê bao viễn thông nhưng không thay đổi độ dài, cấu trúc số thuê bao viễn thông và đổi số thuê bao viễn thông có thay đổi độ dài, cấu trúc số thuê bao viễn thông.

2. Hồ sơ đề nghị đổi số thuê bao viễn thông nhưng không thay đổi độ dài, cấu trúc số thuê bao viễn thông bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi số thuê bao viễn thông theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự đổi số thuê bao viễn thông:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị đổi số thuê bao viễn thông đến Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông);

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thẩm định, ban hành quyết định chấp thuận đổi số thuê bao viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối việc đổi số thuê bao viễn thông, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ, dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông).

4. Doanh nghiệp viễn thông báo cáo kết quả việc đổi số thuê bao viễn thông với Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông đối với trường hợp đổi số thuê bao viễn thông có thay đổi độ dài, cấu trúc số thuê bao viễn thông, chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông thực hiện kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông.

Mục 4

THUÊ VÀ CHO THUÊ SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

Điều 30. Quy định về thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng số thuê bao viễn thông đã được phân bổ để cho doanh nghiệp viễn thông khác có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cung cấp cùng loại hình dịch vụ viễn thông thuê lại để kinh doanh. Chỉ được thuê, cho thuê số thuê bao viễn thông gắn với việc bán lại dịch vụ viễn thông.

2. Thời hạn thuê, cho thuê số thuê bao viễn thông không được vượt quá thời hạn tương ứng các giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp thuê, doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông.

3. Các doanh nghiệp viễn thông tham gia thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông có trách nhiệm thực hiện đúng quy hoạch kho số viễn thông, quy định

quản lý kho số viễn thông tại Nghị định này và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan.

4. Doanh nghiệp viễn thông cho thuê số thuê bao viễn thông phải là doanh nghiệp có khả năng đảm bảo đáp ứng được số lượng thuê bao viễn thông để cho doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 31. Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

1. Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông phải được lập thành văn bản. Trường hợp không lập thành hợp đồng riêng thì nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông phải được đưa vào Hợp đồng mua bán lưu lượng, dịch vụ viễn thông.

2. Hợp đồng nêu tại khoản 1 Điều này phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp (số, ngày ban hành);

b) Loại số thuê bao viễn thông cho thuê;

c) Số lượng số thuê bao viễn thông cho thuê;

d) Thời hạn cho thuê;

đ) Giá cho thuê;

e) Kế hoạch khai thác số thuê bao viễn thông trong 03 năm đầu tiên;

g) Quyền và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý, khai thác, sử dụng số thuê bao viễn thông.

Điều 32. Thông báo việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông hoặc hợp đồng mua bán lưu lượng, dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, doanh nghiệp viễn thông cho thuê số thuê bao viễn thông có trách nhiệm thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bằng văn bản kèm theo bản gốc hợp đồng nêu trên đối với việc cho thuê lần đầu theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; gửi văn bản báo cáo việc cho thuê số thuê bao viễn thông kèm bản gốc các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có) đối với các lần cho thuê tiếp theo.

2. Trường hợp phát hiện việc ký hợp đồng nêu tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này vi phạm các quy định tại Điều 30 hoặc thiếu các nội dung tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản yêu cầu các bên có liên quan ngừng việc thực hiện hợp

đồng cho đến khi khắc phục xong các vi phạm và thực hiện thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 33. Thông báo chấm dứt việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

Trong thời hạn 10 ngày sau khi chấm dứt thực hiện các hợp đồng nêu tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này, doanh nghiệp viễn thông cho thuê số thuê bao viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) về việc chấm dứt việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông.

a) Quản lý số thuê bao viễn thông được phân bổ đảm bảo đáp ứng việc cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê số thuê bao viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Đảm bảo phương án kỹ thuật trong việc khai thác, sử dụng số thuê bao đã cho thuê;

c) Định kỳ hàng quý báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông tin về số lượng số thuê bao cho thuê theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông

a) Quản lý, sử dụng số thuê bao viễn thông được thuê theo đúng quy định về quản lý, sử dụng kho số viễn thông và nội dung hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông;

b) Thực hiện việc quản lý thông tin thuê bao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

c) Định kỳ hàng tháng báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông tin về số lượng thuê bao được thuê theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

QUY ĐỊNH BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI MÃ, SỐ VIỄN THÔNG, TÀI NGUYÊN INTERNET VIỆT NAM

Điều 35. Quy định về bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông

1. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị thu hồi mã, số viễn thông, quy định tại khoản 4 Điều 53 Luật Viễn thông.

2. Mức bồi thường cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị thu hồi mã, số viễn thông theo quy định sau đây:

a) Đối với mã, số viễn thông được phân bổ theo phương thức trực tiếp, mức bồi thường được xác định bằng số tiền phí sử dụng 01 năm của mã, số viễn thông đó;

b) Đối với mã, số viễn thông được phân bổ theo phương thức đấu giá, mức bồi thường được xác định bằng số tiền trúng đấu giá.

3. Quy trình bồi thường khi thu hồi mã, số viễn thông.

a) Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản thông báo tới tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được bồi thường và công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ để cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân biết trước thời điểm được bồi thường ít nhất 03 tháng;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) ban hành quyết định bồi thường do thu hồi mã, số viễn thông theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Việc bồi thường cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị thu hồi mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Không áp dụng việc bồi thường do thu hồi mã, số viễn thông trong những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Quy định về bồi thường khi nhà nước thu hồi tài nguyên Internet Việt Nam

1. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị thu hồi tài nguyên Internet Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 53 Luật Viễn thông.

2. Mức bồi thường cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị thu hồi tài nguyên Internet Việt Nam theo quy định sau đây:

a) Đối với tài nguyên Internet Việt Nam được phân bổ trực tiếp, cấp trực tiếp, mức bồi thường của Nhà nước cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị thu hồi tài nguyên Internet Việt Nam theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 2 Điều 53 Luật Viễn thông được xác định bằng số tiền phí duy trì sử dụng tương ứng số năm duy trì còn lại của tài nguyên Internet Việt Nam đó tính từ thời điểm thu hồi (trường hợp thời hạn duy trì sử dụng dưới 01 năm được tính tròn là 01 năm);

b) Đối với tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được cấp theo phương thức đấu giá, mức bồi thường của Nhà nước cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bị thu hồi tên miền theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 2 Điều 53 Luật Viễn thông được xác định bằng số tiền trúng đấu giá của tên miền đó.

3. Quy trình bồi thường khi thu hồi tài nguyên Internet Việt Nam.

a) Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản tới tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được bồi thường và công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ để cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân biết trước thời điểm được bồi thường ít nhất 03 tháng;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định bồi thường do thu hồi tài nguyên Internet Việt Nam và thực hiện việc bồi thường cho tổ chức, doanh nghiệp cá nhân bị thu hồi tài nguyên Internet Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Không áp dụng việc bồi thường do thu hồi tài nguyên Internet Việt Nam trong những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

Chương IV
ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG, TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM ".VN"

Điều 37. Mã, số viễn thông được đưa ra niêm yết

1. Bộ Khoa học và Công nghệ niêm yết trực tuyến mã, số viễn thông để tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân lựa chọn mã, số viễn thông đấu giá gồm số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin, số thuê bao di động H2H, mã mạng di động H2H.

2. Số lượng mã, số viễn thông được đưa ra niêm yết để lựa chọn đấu giá căn cứ theo đề nghị phân bổ của tổ chức, doanh nghiệp, phù hợp quy định quản lý kho số viễn thông tại Nghị định này.

3. Thời gian niêm yết, lựa chọn mã, số viễn thông đấu giá là 30 ngày. Sau khi kết thúc niêm yết, mã, số viễn thông không được tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân lựa chọn để đấu giá thì được phân bổ tuần tự từ số bé đến số lớn theo phương thức trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp đã đề nghị.

Điều 38. Quy định về hệ thống kỹ thuật niêm yết mã, số viễn thông

1. Hệ thống kỹ thuật niêm yết mã, số viễn thông phải đảm bảo việc quản lý bảo mật về tài khoản truy cập, kiểm duyệt, lưu trữ thông tin về tổ chức, doanh

nghiệp, cá nhân tham gia lựa chọn mã, số viễn thông để đấu giá và các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia lựa chọn số thuê bao di động H2H được niêm yết để đấu giá phải đăng ký tài khoản bằng số căn cước công dân hoặc số căn cước, tài khoản định danh điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, đảm bảo mỗi tài khoản đăng ký được lựa chọn không quá 03 số thuê bao di động H2H tại mỗi lần niêm yết.

3. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu tham gia lựa chọn mã, số viễn thông để đấu giá phải thực hiện lựa chọn mã, số viễn thông trong khoảng thời gian niêm yết. Bộ Khoa học và Công nghệ không tiếp nhận các nhu cầu lựa chọn mã, số viễn thông ngoài khoảng thời gian niêm yết đã quy định.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức việc niêm yết mã, số viễn thông để lựa chọn mã, số viễn thông đấu giá. Nhà nước đảm bảo kinh phí đầu tư, thuê, vận hành hệ thống kỹ thuật niêm yết mã, số viễn thông từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 39. Mã, số viễn thông đấu giá

1. Mã, số viễn thông đấu giá là các mã, số viễn thông được tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân lựa chọn để đấu giá sau khi niêm yết trực tuyến theo quy định tại Điều 37 Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt danh sách mã, số viễn thông đấu giá.

Điều 40. Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được cấp thông qua phương thức đấu giá

1. Các tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được cấp thông qua phương thức đấu giá bao gồm:

a) Các tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" cấp 2 dùng riêng có 01 ký tự (là tên miền cấp 2 dưới ".vn" được lập nên từ 01 ký tự trong số các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Anh, chữ tiếng Việt và các số tự nhiên từ 0 đến 9);

b) Các tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" cấp 2 dùng riêng có 02 ký tự (là tên miền cấp 2 dưới ".vn" được lập nên từ 02 ký tự trong số các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Anh, chữ tiếng Việt và các số tự nhiên từ 0 đến 9);

c) Trừ các tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Danh sách tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" triển khai đấu giá theo từng thời kỳ căn cứ vào tình hình thực tế quản lý, đăng ký sử dụng tên miền tại Việt Nam.

Điều 41. Điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông

1. Tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam được tham gia đấu giá quyền sử dụng số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin, mã mạng di động H2H khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông phù hợp với loại mã, số viễn thông được đấu giá;

b) Hoàn thành các nghĩa vụ tài chính có liên quan (nộp đầy đủ các khoản phí sử dụng kho số, tần số, nghĩa vụ công ích, phí quyền hoạt động viễn thông của doanh nghiệp, tổ chức) trước khi tham gia đấu giá (nếu có);

c) Cam kết triển khai việc đưa mã, số viễn thông vào khai thác, sử dụng tối đa trong thời gian 06 tháng kể từ ngày được phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá.

2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được tham gia đấu giá quyền sử dụng số thuê bao di động H2H khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không thuộc đối tượng bị cấm tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật;

b) Có thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân), tài khoản định danh điện tử (đối với tổ chức, doanh nghiệp);

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực trong việc kê khai thông tin để đăng ký tham gia đấu giá.

3. Nhằm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên mã, số viễn thông, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định việc doanh nghiệp viễn thông tham gia đấu giá quyền sử dụng mã mạng di động H2H lần thứ 03 trở đi khi đã 02 lần trúng đấu giá quyền sử dụng mã mạng di động H2H.

Điều 42. Kế hoạch tổ chức đấu giá

1. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành kế hoạch tổ chức đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông; kế hoạch tổ chức đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

2. Sau khi có kết quả mã, số viễn thông niêm yết trực tuyến trên thị trường được lựa chọn đấu giá, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành kế hoạch tổ chức đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông đã được lựa chọn để đấu giá.

3. Kế hoạch tổ chức đấu giá bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Danh sách mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đấu giá;

b) Dự toán kinh phí đấu giá (áp dụng đối với kế hoạch tổ chức đấu giá mã, số viễn thông);

c) Giá khởi điểm, bước giá;

d) Hình thức, phương thức tổ chức đấu giá;

đ) Thời gian tổ chức đấu giá;

e) Xử lý tình huống đấu giá (nếu có);

g) Các nội dung khác có liên quan.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ căn cứ vào dự toán kinh phí đấu giá trong kế hoạch tổ chức đấu giá và số lượng mã, số viễn thông đưa ra đấu giá để quyết định số lượng thuê bao di động H2H cho một hợp đồng dịch vụ đấu giá và thời gian hiệu lực của hợp đồng dịch vụ đấu giá.

Điều 43. Trình tự, thủ tục đấu giá

Trình tự, thủ tục đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được thực hiện theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 44. Phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá từ Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; ban hành quyết định phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 45. Phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá

1. Người trúng đấu giá phải nộp đủ tiền trúng đấu giá trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố quyết định phê duyệt kết quả đấu giá. Bộ Khoa học và Công nghệ hủy kết quả đấu giá đối với trường hợp người trúng đấu giá không nộp hoặc không nộp đủ số tiền trúng đấu giá trong thời gian quy định, khi đó người trúng đấu giá không được hoàn trả số tiền trúng đấu giá đã nộp và mã, số viễn thông trúng đấu giá sẽ được đưa vào danh sách mã, số viễn thông đấu giá.

2. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố quyết định phê duyệt kết quả đấu giá, người trúng đấu giá thực hiện thủ tục

đề nghị phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá theo quy định tại Nghị định này. Người trúng đấu giá không thực hiện thủ tục đề nghị phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá trong thời gian quy định sẽ không được hoàn trả tiền trúng đấu giá đã nộp và mã, số viễn thông trúng đấu giá này sẽ được Bộ Khoa học và Công nghệ đưa vào danh sách mã, số viễn thông đấu giá.

3. Người trúng đấu giá quyền sử dụng số thuê bao di động H2H phải hoà mạng sử dụng dịch vụ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được phân bổ số thuê bao di động H2H trúng đấu giá. Sau khi hòa mạng và sử dụng dịch vụ tại doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ có mã mạng di động H2H gắn với số thuê bao trúng đấu giá tối thiểu 06 tháng thì được phép chuyển mạng giữ nguyên số sang các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ khác để sử dụng dịch vụ nếu có nhu cầu.

4. Mã, số viễn thông trúng đấu giá được khai thác, sử dụng theo quy định về quản lý, sử dụng kho số viễn thông tại Nghị định này. Người trúng đấu giá mã, số viễn thông phải nộp lệ phí phân bổ, phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 46. Nộp tiền trúng đấu giá, xử lý tên miền trúng đấu giá không đăng ký sử dụng, xử lý tên miền trúng đấu giá bị thu hồi

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trúng đấu giá phải nộp đủ tiền trúng đấu giá trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố quyết định phê duyệt kết quả đấu giá và thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" trúng đấu giá theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài nguyên Internet. Bộ Khoa học và Công nghệ hủy kết quả đấu giá đối với trường hợp không nộp hoặc không nộp đủ tiền trúng đấu giá trong thời gian quy định. Tiền trúng đấu giá không bao gồm lệ phí đăng ký, phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

2. Việc đăng ký sử dụng tên miền trúng đấu giá được thực hiện sau khi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trúng đấu giá nộp đủ tiền trúng đấu giá trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố quyết định phê duyệt kết quả đấu giá. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân không hoàn tất thủ tục đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" trong thời hạn quy định sẽ không được hoàn trả tiền trúng đấu giá đã nộp và tên miền trúng đấu giá sẽ được Bộ Khoa học và Công nghệ đưa vào danh sách tên miền đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được cấp quyền sử dụng thông qua đấu giá bị thu hồi theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 53 Luật Viễn thông, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân không được hoàn trả tiền trúng đấu giá. Tên miền sau khi bị thu hồi được đưa vào danh sách tên miền đấu giá theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG, TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM ".VN"

Mục 1

CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Điều 47. Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông

1. Tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin, mã mạng di động H2H qua phương thức đấu giá được chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông này cho các tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu quy định tại cuộc đấu giá mà tổ chức, doanh nghiệp chuyển nhượng tham gia.

2. Tổ chức, doanh nghiệp được chuyển nhượng quyền sử dụng mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá sau khi đưa mã mạng di động H2H vào khai thác sử dụng tối thiểu 02 năm; được chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn phân bổ qua đấu giá sau khi đưa vào khai thác, sử dụng tối thiểu 06 tháng.

3. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được chuyển nhượng quyền sử dụng số thuê bao di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác sau khi đã hòa mạng, đăng ký thông tin thuê bao tại doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ đã được phân bổ mã mạng di động H2H gắn với số thuê bao di động H2H đó.

Điều 48. Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá

1. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản gốc (hoặc bản sao có chứng thực) quyết định phân bổ số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H; quyết định xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) đối với trường hợp số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H thực hiện chuyển nhượng từ lần thứ 02 trở đi;

c) Tài liệu chứng minh của tổ chức, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng về việc đáp ứng các yêu cầu tại cuộc đấu giá mà tổ chức, doanh nghiệp chuyển nhượng đã tham gia; bản cam kết, thỏa thuận giữa tổ chức, doanh nghiệp chuyển nhượng và tổ chức, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng về bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng (nếu có).

2. Trình tự thực hiện chuyển nhượng mã, số viễn thông:

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị chuyển nhượng mã, số viễn thông đến Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ, hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) ban hành quyết định xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông cho các tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đồng ý việc chuyển nhượng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp biết và nêu rõ lý do từ chối;

c) Quyết định xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông).

Điều 49. Chuyển nhượng quyền sử dụng số thuê bao di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá

Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng số thuê bao di động H2H phân bổ qua đấu giá theo pháp luật dân sự và thực hiện việc đăng ký thông tin thuê bao theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

Điều 50. Trách nhiệm của các bên chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông

1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông.

2. Thực hiện nghĩa vụ về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng mã, số viễn thông tại Nghị định này.

Mục 2
CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM ".VN"

Điều 51. Nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Luật Viễn thông.

2. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được thực hiện tại Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền đó và theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 52 Nghị định này.

3. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" phải làm thủ tục đăng ký lại tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" và nộp lệ phí đăng ký, phí duy trì sử dụng tên miền theo quy định về đăng ký, sử dụng tài nguyên Internet.

4. Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang trong quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng không được cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác ngoài các bên đang thực hiện việc chuyển nhượng.

5. Các bên tham gia chuyển nhượng tự chịu trách nhiệm nếu việc chuyển nhượng không thực hiện được do trong quá trình chuyển nhượng, tên miền bị tạm ngừng hoặc thu hồi theo các quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

Điều 52. Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được lập thành 01 bộ gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp và dấu của tổ chức, doanh nghiệp hoặc chữ ký của cá nhân là chủ thể đang đứng tên đăng ký sử dụng tên miền được chuyển nhượng; chữ ký của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp và dấu của tổ chức, doanh nghiệp hoặc chữ ký của cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền; trường hợp nộp trực tuyến, phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Bản khai đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài nguyên Internet.

2. Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn":

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" nộp hồ sơ chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính về Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền đó;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền xem xét điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" và gửi yêu cầu về Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) đề nghị chấp nhận yêu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền. Trường hợp yêu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền được duyệt, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo duyệt yêu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền từ Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam), Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng về việc tên miền được chuyển nhượng;

c) Trường hợp tên miền không được phép chuyển nhượng quyền sử dụng, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nộp hồ sơ chuyển nhượng và nêu rõ lý do từ chối;

d) Sau khi nhận được văn bản chấp nhận của Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền được chuyển nhượng, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với hoạt động chuyển nhượng và gửi tới Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" các giấy tờ chứng minh đã hoàn tất nghĩa vụ nộp thuế theo quy định pháp luật. Trường hợp bên chuyển nhượng là cá nhân không thuộc đối tượng phải nộp thuế chuyển nhượng, bên chuyển nhượng gửi tới Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" bản cam kết không thuộc đối tượng nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Sau khi các bên hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hoạt động chuyển nhượng theo quy định, bên nhận chuyển nhượng phải hoàn tất các thủ tục đăng ký lại tên miền tại Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền theo quy định pháp luật về đăng ký và sử dụng tài nguyên Internet;

e) Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền thực hiện các thủ tục đăng ký lại tên miền cho bên nhận chuyển nhượng, lưu trữ hồ sơ và thực hiện việc báo cáo theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị quản lý trong trường hợp cần thiết.

Điều 53. Quyền và nghĩa vụ các bên liên quan trong chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Bên chuyển nhượng:

a) Có quyền yêu cầu bên nhận chuyển nhượng thanh toán số tiền chuyển nhượng đã thỏa thuận đúng thời hạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bên chuyển nhượng;

b) Cung cấp cho bên nhận chuyển nhượng thông tin cần thiết một cách trung thực về tên miền chuyển nhượng;

c) Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng;

d) Thực hiện các nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền theo quy định của pháp luật.

2. Bên nhận chuyển nhượng:

a) Được cung cấp thông tin trung thực từ bên chuyển nhượng liên quan đến tên miền chuyển nhượng;

b) Yêu cầu bên chuyển nhượng phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bên nhận chuyển nhượng;

c) Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng;

d) Thực hiện thanh toán số tiền chuyển nhượng đã thỏa thuận đúng thời hạn;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện thủ tục đăng ký lại tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" chuyển nhượng và nộp lệ phí đăng ký, phí duy trì sử dụng tên miền theo quy định của pháp luật;

g) Được kế thừa thời hạn đã nộp phí duy trì còn lại của tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" nhận chuyển nhượng.

Điều 54. Các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" phải dừng hoặc hủy bỏ kết quả

1. Các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" bị coi là không hợp lệ, phải dừng hoặc hủy bỏ kết quả trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên tham gia chuyển nhượng không hoàn thành hoặc có gian dối trong việc thực hiện nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo quy định của pháp luật;

b) Các bên cung cấp thông tin sai lệch, giả mạo về thông tin, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

c) Các bên tham gia chuyển nhượng có hành vi vi phạm quy định pháp luật về chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

d) Tên miền chuyển nhượng bị phát hiện đang trong quá trình giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm, bị tạm ngừng hoạt động, bị yêu cầu buộc hoàn trả hoặc bị thu hồi theo quy định pháp luật.

2. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, nếu quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" chưa hoàn tất, Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đã tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" phải dừng xử lý yêu cầu chuyển nhượng, thông báo về việc dừng xử lý yêu cầu chuyển nhượng đến Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) và thông báo bằng văn bản cho các bên tham gia chuyển nhượng.

3. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, nếu đã hoàn thành quá trình chuyển nhượng:

a) Giao dịch chuyển nhượng bị hủy bỏ và chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được xác lập lại như thời điểm trước khi giao dịch chuyển nhượng được thực hiện;

b) Các bên tham gia chuyển nhượng tự chịu trách nhiệm đối với những vấn đề phát sinh do hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng, bao gồm việc tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" bị tạm ngừng hoặc thu hồi theo quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

4. Các trường hợp vi phạm về chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được đề nghị chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" trong các trường hợp sau:

a) Chuyển đổi chủ thể do chuyển quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" trong trường hợp tặng, cho, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng;

b) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đổi tên theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

c) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc thay đổi chức năng nhiệm vụ của tổ chức, doanh nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, dẫn tới có sự chuyển đổi về quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

d) Tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hoặc có hoạt động mua bán doanh nghiệp, góp vốn, cổ phần giữa các doanh nghiệp hoặc chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ giữa công ty mẹ, công ty con dẫn tới sự chuyển đổi về quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

2. Hồ sơ chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" bao gồm:

a) Bản khai chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc văn bản, giấy tờ khác chứng minh sự chuyển đổi hợp lệ về quyền sử dụng tên miền.

3. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, hoặc nộp trực tuyến đến Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang quản lý tên miền xem xét hồ sơ và gửi yêu cầu về Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) đề nghị chấp nhận yêu cầu chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn". Trường hợp yêu cầu chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được duyệt, Nhà đăng ký tên miền quốc gia

Việt Nam ".vn" thông báo kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo duyệt yêu cầu chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền từ Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam).

5. Việc tặng, cho, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được thực hiện theo quy định của pháp luật về quyền tài sản và quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG, TÀI NGUYÊN INTERNET

Điều 56. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tổ chức thực hiện các quy định quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet tại Nghị định này.

2. Thông báo, đề nghị cấp mã, số viễn thông đối với Liên minh viễn thông quốc tế và các tổ chức quốc tế liên quan.

3. Xây dựng và ban hành kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông trong trường hợp đổi số thuê bao viễn thông có thay đổi độ dài, cấu trúc số; chấp nhận việc đổi số thuê bao không thay đổi độ dài, cấu trúc số theo quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số viễn thông quy định tại Nghị định này.

4. Phê duyệt việc chấp nhận đổi số thuê bao viễn thông đối với các mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh.

5. Yêu cầu ngừng việc thực hiện hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông nếu phát hiện hợp đồng vi phạm quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số viễn thông.

6. Tổ chức việc thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

7. Giám sát, thống kê việc sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet.

8. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động quản lý và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

Điều 57. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc quản lý và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

2. Thanh tra, kiểm tra hoạt động, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động quản lý và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet trên địa bàn.

Điều 58. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông được phân bổ mã, số viễn thông có trách nhiệm sau:

a) Xây dựng, ban hành, thực hiện quy định quản lý khai thác mã, số viễn thông đã được phân bổ;

b) Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông khác có liên quan đưa mã, số viễn thông được phân bổ vào khai thác, đồng thời thông báo và hướng dẫn cho người sử dụng dịch vụ viễn thông việc sử dụng mã, số viễn thông;

c) Cấp, hoàn trả, cho thuê mã, số viễn thông được phân bổ theo quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số viễn thông;

d) Từ chối cung cấp dịch vụ đối với các số thuê bao di động được phân bổ qua đấu giá, thu hồi mã, số viễn thông sử dụng không đúng mục đích hoặc sử dụng trái quy định pháp luật, từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 22 Luật Viễn thông;

đ) Xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu để lưu giữ, quản lý số liệu về mã, số viễn thông được phân bổ và quản lý số liệu thuê bao di động H2H được phân bổ qua phương thức đấu giá. Thực hiện kết nối hệ thống kỹ thuật với Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) khi có yêu cầu để phục vụ công tác quản lý kho số viễn thông.

2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông có trách nhiệm sau:

a) Khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông được phân bổ theo đúng quy hoạch, quy định quản lý kho số viễn thông tại Nghị định này;

b) Hoàn trả mã, số viễn thông khi không còn nhu cầu sử dụng.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2025.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2)99

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Chí Dũng



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông
Mẫu số 02	Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông
Mẫu số 03	Kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông
Mẫu số 04	Báo cáo hiệu suất sử dụng mã, số viễn thông
Mẫu số 05	Quyết định phân bổ mã, số viễn thông
Mẫu số 06	Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá
Mẫu số 07	Quyết định phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá
Mẫu số 08	Đơn đề nghị hoàn trả mã số viễn thông
Mẫu số 09	Quyết định về việc hoàn trả mã, số viễn thông
Mẫu số 10	Quyết định thu hồi mã, số viễn thông
Mẫu số 11	Đơn đề nghị đổi số thuê bao viễn thông
Mẫu số 12	Kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông
Mẫu số 13	Quyết định chấp thuận đổi số thuê bao viễn thông
Mẫu số 14	Báo cáo kết quả đổi số thuê bao viễn thông
Mẫu số 15	Thông báo việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông
Mẫu số 16	Thông báo chấm dứt việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông
Mẫu số 17	Báo cáo số lượng số thuê bao viễn thông cho thuê
Mẫu số 18	Báo cáo số lượng thuê bao viễn thông được thuê
Mẫu số 19	Quyết định bồi thường do thu hồi mã, số viễn thông
Mẫu số 20	Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông
Mẫu số 21	Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"
Mẫu số 22	Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông
Mẫu số 23	Quyết định xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông
Mẫu số 24	Văn bản đề nghị chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"
Mẫu số 25	Văn bản chấp nhận yêu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"
Mẫu số 26	Bản cam kết không thuộc đối tượng nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"
Mẫu số 27	Bản khai chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".



Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO SỐ LIỆU VÀ TÌNH HÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG NĂM ...(*)

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày .../ ... / 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", *(tên tổ chức/doanh nghiệp)* có trụ sở chính tại địa chỉ ..... báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm ..... như sau:

1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 1.

Bảng 1

TT	Mã Vùng (1)	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động							Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(4)	Số lượng thuê bao được phân bổ(5)	Hiệu suất sử dụng
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều (2)			Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều (3)			Tổng cộng			
			Hữu tuyến	Vô tuyến	Tổng	Hữu tuyến	Vô tuyến	Tổng				
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=d1+e1	h1=c1+g1	i1	k1	l1=(h1+i1)/k1*100%

2	204	Bắc Giang	a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=d2+e2	h2=c2+g2	i2	k2	l2=(h2+i2)/k2*100%
...	297 299	Kiên Giang Sóc Trăng	....	....	....	....	.....	.....	.....		....	....
Tổng cộng:			A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=g1+g2+...	H=h1+h2+...	I=i1+i2+...	K=k1+k2+...	L=(H+I)/K*100%

***Ghi chú*:**

(1) Các hàng trong Bảng 1 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến (bao gồm cả thuê bao cố định hữu tuyến và thuê bao cố định vô tuyến) nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(5) Số lượng thuê bao được phân bổ: Là số lượng thuê bao mà doanh nghiệp được phân bổ theo quyết định phân bổ của Cục Viễn thông.

2. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ (không tính các trạm VSAT sử dụng làm trung kế truyền dẫn nội mạng của doanh nghiệp).

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 2.

Bảng 2

TT	Mã Vùng (1)	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(4)	Số lượng thuê bao được phân bổ(5)	Hiệu suất sử dụng
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều (2)	Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều (3)	Tổng cộng			
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=(c1+d1)/e1*100%
2	204	Bắc Giang	a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=(c2+d2)/e2*100%
...	297 299	Kiên Giang Sóc Trăng	....	....	....	....	....	....
Tổng cộng:			A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=(C+D)/E*100%

***Ghi chú*:**

(1) Các hàng trong Bảng 2 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(5) Số lượng thuê bao được phân bổ: Là số lượng thuê bao mà doanh nghiệp được phân bổ theo quyết định phân bổ của Cục Viễn thông.

3. Mã mạng và số thuê bao di động H2H

Số thuê bao di động H2H bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

a) Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức trực tiếp được tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 3.

Bảng 3

TT	Mã Mạng (1)	Số lượng thuê bao đang hoạt động						Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(6)	Số lượng thuê bao được phân bổ(7)	Hiệu suất sử dụng
		Số lượng thuê bao trả trước			Số lượng thuê bao trả sau						
		Đang mở 2 chiều(2)	Đang bị khóa 1 chiều(3)	Tổng	Đang mở 2 chiều(4)	Đang bị khóa 1 chiều(5)	Tổng				
1		a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=d1+e1	h1=c1+g1	i1	m1	n1=(h1+i1)/m11*100%
2		a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=d2+e2	h2=c2+g2	i2	m2	n2=(h2+i2)/m2*100%
....	....	....	....	....	....	....	....	....	....	....	....
Tổng cộng:		A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=g11+g2+...	H=h1+h2+...	I=i1+i2+...	M=l1+l2+...	N=(H+I)/M*100%

***Ghi chú*:**

(1) Các hàng trong Bảng 3 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao trả sau đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(5) Số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(6) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(7) Số lượng thuê bao được phân bổ: Là số lượng thuê bao mà doanh nghiệp được phân bổ theo quyết định phân bổ của Cục Viễn thông.

b) Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao di động H2H được phân bổ qua phương thức đấu giá được tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 3a.

Bảng 3a

TT	Mã Mạng (1)	Số lượng thuê bao đang hoạt động						Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(6)	Tổng cộng
		Số lượng thuê bao trả trước			Số lượng thuê bao trả sau				
		Đang mở 2 chiều(2)	Đang bị khóa 1 chiều(3)	Tổng	Đang mở 2 chiều(4)	Đang bị khóa 1 chiều(5)	Tổng		
1		a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=d1+e1	i1	h1=c1+g1 +i1
2		a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=d2+e2	i2	h2=c2+g2 +i2
Tổng cộng:		A=a1+a2+…	B=b1+b2+…	C=c1+c2+…	D=d1+d2+…	E=e1+e2+…	G=g11+g2+…	I=i1+i2+…	H= h1+ h2+…

***Ghi chú*:**

(1) Các hàng trong Bảng 3a được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao trả sau đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(5) Số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(6) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

c) Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao di động H2H chuyển mạng giữ nguyên số được tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 3b.

Bảng 3b

Số lượng thuê bao chuyển mạng đi			**Số lượng thuê bao chuyển mạng đến**							
			Số lượng thuê bao trả trước			**Số lượng thuê bao trả sau**			**Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(5)**	**Tổng cộng**
Số lượng thuê bao trả trước	**Số lượng thuê bao trả sau**	**Tổng cộng**	**Đang mở 2 chiều(1)**	**Đang bị khóa 1 chiều(2)**	**Tổng**	**Đang mở 2 chiều(3)**	**Đang bị khóa 1 chiều(4)**	**Tổng**		
a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=d1+e1	h1	i1	k1=d1+e1	l1	m1=g1+k1 +l1
a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=d2+e2	h2	i2	k2=d2+e2	l2	m2=g2+k2 +l3
Tổng cộng:		C=c1+c2+...			G=g1+g2+...			K=k1+k2+...	L=l1+l2+...	M=G +K+L

***Ghi chú*:**

(1) Số lượng thuê bao trả trước đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(3) Số lượng thuê bao trả sau đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(4) Số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(5) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

4. Mã mạng và số thuê bao di động M2M

- Số thuê bao di động M2M bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao di động M2M được tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 4.

Bảng 4

TT	Mã mạng (1)	Số lượng thuê bao đang hoạt động		Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống (4)	Số lượng thuê bao được phân bổ(5)	Hiệu suất sử dụng
		Số lượng thuê bao trả trước đang mở(2)	Số lượng thuê bao trả sau đang mở(3)				
1		a1	b1	c1=a1+b1	d1	h1	i1=(c1+d1)/h1*100%
2		a2	b2	c2=a2+b2	d2	h2	i2=(c2+d2)/h2*100%
⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮
Tổng cộng:		A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	H=h1+h2+...	I=(C+D)/H*100%

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 4 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả sau đang mở: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(5) Số lượng thuê bao được phân bổ: Là số lượng thuê bao mà doanh nghiệp được phân bổ theo quyết định phân bổ của Cục Viễn thông.

5. Số thuê bao điện thoại Internet

- Số thuê bao điện thoại Internet được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao điện thoại Internet được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 5.

Bảng 5

TT	Mã Vùng (1)	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(4)	Số lượng thuê bao được phân bổ(5)	Hiệu suất sử dụng
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều (2)	Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều (3)	Tổng cộng			
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=(c1+d1)/e1*100%
2	204	Bắc Giang	a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=(c2+d2)/e2*100%
⋮	297 299	Kiên Giang Sóc Trăng	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮
Tổng cộng:			A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=(C+D)/E*100%

***Ghi chú*:**

(1) Các hàng trong Bảng 5 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khoá 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(5) Số lượng thuê bao được phân bổ: Là số lượng thuê bao mà doanh nghiệp được phân bổ theo quyết định phân bổ của Cục Viễn thông.

6. Mã điểm báo hiệu quốc gia

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

Bảng 6

TT	Mã, khối mã đang sử dụng		Mã, khối mã đang không sử dụng		Số lượng mã đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng
	Mã, khối mã	Số lượng	Mã, khối mã	Số lượng		
1	*(Liệt kê các mã, khối mã đang sử dụng)*	A	*(Liệt kê các mã, khối mã đang không sử dụng)*	B	C	D=A/C*100%

7. Mã điểm báo hiệu quốc tế

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

8. Số dịch vụ gọi tự do

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi tự do được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

Bảng 7

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Tên, địa chỉ, số điện thoại, email của đơn vị sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ
1			
2			
⋮	⋮	⋮	⋮
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:			A
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:			B
Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:			C
Hiệu suất sử dụng:			D=A/C*100%

9. Số dịch vụ gọi giá cao

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi giá cao được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

10. Số dịch vụ giải đáp thông tin

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

Bảng 8

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Được phân bổ trực tiếp/đấu giá	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ	Tên các doanh nghiệp viễn thông kết nối
1				
2				
⋮	⋮		⋮	⋮
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:			A	
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:			B	
Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:			C	
Hiệu suất sử dụng:			D=A/C*100%	

11. Số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

12. Các mã, số viễn thông khác

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông khác được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 9.

Bảng 9

TT	Tên mã, số viễn thông [1]	Mã, số viễn thông đang sử dụng		Mã, số viễn thông đang không sử dụng		Số lượng mã, số viễn thông đã được phân bổ
		Mã, số viễn thông	Số lượng	Mã, số viễn thông	Số lượng	
1						
2	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮

***Ghi chú*:**

[1] Tên mã, số viễn thông: Tên mã, số viễn thông có thể là mã dịch vụ điện thoại thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông ở nước ngoài, mã dịch vụ điện thoại VoIP, mã dịch vụ truyền số liệu, mã nhà khai thác, mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất, mã nhận dạng mạng số liệu.

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Trường hợp cần làm rõ thêm nội dung trong báo cáo này, xin liên hệ *(tên, số điện thoại và địa chỉ email người lập báo cáo).*

Người lập báo cáo	**Đại diện theo pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

Ghi chú: (*)Tổ chức/doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông nào thì báo cáo đầy đủ số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đó trong năm báo cáo.

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*...., ngày ... tháng ... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÂN BỔ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

(Áp dụng trường hợp mã, số viễn thông phân bổ theo phương thức trực tiếp)

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Thông tin về tổ chức/doanh nghiệp:

a) Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....

b) Địa chỉ trụ sở chính: .....

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .....Chức vụ:.....

- Điện thoại:.....Email:.....

- Số Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:.....*(đối với doanh nghiệp viễn thông).*

2. Thông tin về mã, số viễn thông

a) Tên mã, số viễn thông: *(Ghi rõ tên mã, số viễn thông,ví dụ: Số thuê bao di động H2H);*

b) Mã, số viễn thông hoặc khối mã, số viễn thông: *(Ví dụ: khối 9ABCDEF gắn với mã mạng di động H2H 51);*

c) Phạm vi đề nghị: *(Ví dụ: toàn quốc);*

d) Số lượng: *(Ví dụ: 200.000 số).*

3. Hiện trạng khai thác, sử dụng mã, số viễn thông

a) Số lượng mã, số viễn thông đã được phân bổ: *(Ví dụ: 2.000.000 số);*

b) Hiệu suất sử dụng mã, số viễn thông: *(Ví dụ: 80%).*

4. Thực hiện nộp lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số

(Ví dụ: đã nộp đầy đủ, đúng hạn lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định).

5. Thực hiện chế độ báo cáo

(Ví dụ: Báo cáo đầy đủ, đúng hạn về tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông theo quy định).

6. Tài liệu kèm theo

a) Bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với tổ chức không phải doanh nghiệp);

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

c) Kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông;

d) Báo cáo hiệu suất sử dụng mã, số viễn thông (trường hợp đề nghị phân bổ từ lần 2 trở đi);

đ) Tài liệu khác (nếu có)

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng quy định về quy hoạch, quy định về quản lý kho số viễn thông.

Đại diện theo pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:....	*...., ngày ... tháng ... năm....*

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) báo cáo kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông đề nghị phân bổ kèm theo Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông số..... như sau:

1. Tên mã, số viễn thông: *(Ghi rõ tên mã, số viễn thông theo đơn đề nghị, ví dụ: Số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn);*

2. Mục đích sử dụng mã, số viễn thông: (*Ghi rõ mục đích sử dụng. Ví dụ: sử dụng để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông, tư vấn pháp luật...);*

3. Hạ tầng kỹ thuật dùng để khai thác, sử dụng mã, số viễn thông: (*Ghi rõ mã, số viễn thông được khai báo, sử dụng trên hạ tầng mạng gì? Ví dụ: Sử dụng trên hạ tầng mạng viễn thông di động);*

4. Kế hoạch khai thác, sử dụng mã, số viễn thông: *(Ghi rõ lịch trình dự kiến thực hiện việc khai thác, sử dụng mã, số viễn thông, kế hoạch khai báo, kết nối, định tuyến, dịch vụ cung cấp gắn với mã, số viễn thông, đối tượng sử dụng, phạm vi và quy mô, lộ trình triển khai, sử dụng mã, số viễn thông).*

Đại diện theo pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...	*..., ngày ... tháng ... năm...*

BÁO CÁO HIỆU SUẤT SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

(Áp dụng cho việc đề nghị phân bổ mã, số viễn thông từ lần thứ 02 trở đi)

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông cho việc đề nghị phân bổ thêm như sau:

1. Thông tin về tổ chức/doanh nghiệp:

- Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Đầu mối liên hệ:
- Họ tên: ..... Điện thoại:.....
- Chức vụ: ..... Email:.....

2. Hiệu suất sử dụng mã, số viễn thông tính đến thời điểm đề nghị phân bổ:

STT	Loại mã, số viễn thông được phân bổ	Số lượng mã, số viễn thông được phân bổ	Phạm vi mã, số viễn thông được phân bổ	Số lượng mã, số viễn thông đang hoạt động	Hiệu suất sử dụng (%)
...	...	A	...	B	D=B/A*100
...	...	A	...	B	D=B/A*100

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Đại diện theo pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 05

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỤC VIỄN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./QĐ-CVT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ mã, số viễn thông

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số …./QĐ-BKHCN ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét đề nghị của (Tên tổ chức/doanh nghiệp) tại Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông số ..... ngày .....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ mã, số viễn thông cho *(Tên tổ chức/doanh nghiệp)* theo quy định như sau:

1. Thông tin về mã, số viễn thông được phân bổ:

STT	Tên mã, số	Mã, số (khối mã, số)	Độ dài mã, số	Số lượng mã, số	Phạm vi phân bổ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1							
…							

2. Cục Viễn thông có thể thay đổi hoặc thu hồi mã, số viễn thông nêu tại khoản 1 Điều này theo quy hoạch kho số viễn thông và quy định về quản lý kho số viễn thông.

Điều 2. *(Tên tổ chức/doanh nghiệp)* có trách nhiệm trong việc khai thác và sử dụng mã, số viễn thông được phân bổ như sau:

1. Khai thác, sử dụng mã, số viễn thông được phân bổ theo đúng quy hoạch kho số viễn thông và quy định về quản lý kho số viễn thông;

2. Nộp lệ phí phân bổ mã, số viễn thông, phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật;

3. Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông có liên quan đưa mã, số viễn thông được phân bổ vào khai thác, đồng thời thông báo và hướng dẫn cho người sử dụng dịch vụ viễn thông việc sử dụng mã, số viễn thông này;

4. Hoàn trả mã, số viễn thông được phân bổ khi không còn nhu cầu sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ...., chức vụ người đại diện theo pháp luật của *(tên tổ chức/doanh nghiệp)* và Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-……;
- Lưu: VT.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày ... tháng ... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÂN BỔ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

(Áp dụng trường hợp mã, số viễn thông phân bổ qua phương thức đấu giá)

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Thông tin tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân:

a) Trường hợp là cá nhân

- Họ tên: .....Quốc tịch.....
- Sinh ngày:...../...../..... Nam, Nữ: .....
- Số thẻ CCCD/CC:..... cấp ngày ..... / ..... /.....tại.....
- Điện thoại:..... Email:.....

b) Trường hợp là tổ chức/doanh nghiệp

- Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Giấy Đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập:.....
- Đầu mối liên hệ:
- Họ tên: .....Chức vụ:.....
- Điện thoại:..... ... Email:.....
- Số Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:.....ngày cấp:..... ngày hết hạn: .....*(đối với doanh nghiệp viễn thông).*

2. Thông tin về mã, số viễn thông

a) Trường hợp mã, số viễn thông trúng đấu giá là số thuê bao di động

STT	Số thuê bao di động (1)	Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá (2)

Ghi chú:

(1): Ghi rõ số thuê bao di động trúng đấu giá: ví dụ 0989.999.999.

(2): Ghi rõ số quyết định phê duyệt kết quả đấu giá của Bộ KHCN, ví dụ: Quyết định số 999/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2025.

b) Trường hợp mã, số viễn thông trúng đấu giá là mã mạng di động, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin

STT	Mã, số viễn thông (1)	Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá (2)

Ghi chú:

(1): Ghi rõ mã, số viễn thông trúng đấu giá: ví dụ Số SMS 9029.

(2): Ghi rõ số quyết định phê duyệt kết quả đấu giá của Bộ KHCN, ví dụ: Quyết định số 998/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2025.

3. Tài liệu kèm theo:

a) Trường hợp là cá nhân:

Bản sao căn cước công dân hoặc căn cước.

b) Trường hợp là tổ chức, doanh nghiệp:

- Bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với tổ chức không phải doanh nghiệp);

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư.

(Tên tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân) xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai *(Tên tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân)* xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân
(Ký và ghi rõ họ tên (đối với cá nhân);
ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu
(đối với tổ chức, doanh nghiệp))

Mẫu số 07

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỤC VIỄN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/QĐ-CVT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ mã, số viễn thông
(Áp dụng trường hợp mã, số viễn thông phân bổ qua phương thức đấu giá)

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số …./QĐ-BKHCN ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét đề nghị của tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân ……tại Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông số ..... ngày .....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá cho *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* như sau:

1. Trường hợp mã, số viễn thông là số thuê bao di động H2H:

STT	Số thuê bao di động (1)	Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá (2)

Ghi chú:

(1): Ghi rõ số thuê bao di động: ví dụ 0989.999.999.

(2): Ghi rõ số quyết định phê duyệt kết quả đấu giá của Bộ KHCN, ví dụ: Quyết định số 998/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2025.

2. Trường hợp mã, số viễn thông là mã mạng di động, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin

STT	Tên mã, số	Mã, số (khối mã, số)	Độ dài mã, số	Số lượng mã, số	Phạm vi phân bổ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1							
...							

Điều 2. *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* có trách nhiệm trong việc khai thác và sử dụng mã, số viễn thông được phân bổ như sau:

1. Sử dụng mã, số viễn thông trúng đấu giá theo đúng Quy hoạch kho số viễn thông và Quy định về quản lý kho số viễn thông.

2. Nộp lệ phí phân bổ mã, số viễn thông, phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật.

3. Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông có liên quan đưa mã, số viễn thông được phân bổ vào khai thác, đồng thời thông báo và hướng dẫn cho người sử dụng dịch vụ viễn thông việc sử dụng mã, số viễn thông này *(trường hợp là tổ chức, doanh nghiệp)*.

4. Hoàn trả mã, số viễn thông được phân bổ khi không còn nhu cầu sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ....., và *chức vụ người đại diện theo pháp luật của (Tên tổ chức/doanh nghiệp) hoặc (tên cá nhân)* và Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....;
- Lưu: VT.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ....

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Thông tin về tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân

a) Trường hợp là cá nhân

- Tôi là: .....Quốc tịch.....
- Sinh ngày:...../...../..... Nam, Nữ: .....
- Số thẻ CCCD/CC:..... cấp ngày ..... / ..... /.....tại……
- Điện thoại:..... Email:.....

b) Trường hợp là tổ chức/doanh nghiệp

- Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Đầu mối liên hệ:
- Họ tên: .....Chức vụ:.....
- Điện thoại:..... Email:.....

2. Thông tin về mã, số viễn thông

a) Trường hợp mã, số viễn thông hoàn trả là số thuê bao di động:

STT	Số thuê bao di động [1]	Quyết định phân bổ [2]	
		Số	Ngày tháng năm
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1): Ghi rõ số thuê bao di động: ví dụ 0989.999.999.

(2): Ghi rõ số quyết định: ví dụ Quyết định số 999/QĐ-CVT ngày 15/5/2025.

b) Trường hợp mã, số viễn thông hoàn trả là mã mạng di động, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin

STT	Tên mã, số (1)	Mã, số (khối mã, số) (2)	Số lượng mã, số (3)	Quyết định phân bổ (4)	
				Số	Ngày tháng năm
1					
2					
...					

(1): Ghi rõ tên mã, số viễn thông: Ví dụ: Số dịch vụ tin nhắn ngắn.

(2): Ghi rõ mã, số viễn thông, ví dụ 9029.

(3): Ghi rõ số lượng mã, số.

(4): Ghi rõ số quyết định: ví dụ Quyết định số 999/QĐ-CVT ngày 15/5/2024.

3. Tài liệu kèm theo:

a) Bản sao Quyết định phân bổ mã, số viễn thông.

b) Giải pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc hoàn trả mã, số viễn thông (nếu có).

(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân) cam kết chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hoàn trả mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo pháp luật của
tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân
(Ký và ghi rõ họ tên (đối với cá nhân);
ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu
(đối với tổ chức, doanh nghiệp))

Mẫu số 09

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỤC VIỄN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/QĐ-CVT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn trả mã, số viễn thông

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BKHCN ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Căn cứ Quyết định phân bổ mã, số viễn thông số ...ngày..... của Cục trưởng Cục Viễn thông phân bổ cho (Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân);

Xét đề nghị của (Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân) tại Đơn đề nghị hoàn trả mã, số viễn thông số ..... ngày .....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp nhận việc *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* hoàn trả mã, số viễn thông sau:

TT	Tên mã, số viễn thông	Mã, số viễn thông (khối mã, số viễn thông)	Số lượng mã, số viễn thông	Quyết định phân bổ		Phạm vi	Ghi chú
				Số	Ngày/tháng/năm		

Điều 2. *(Tên tổ chức/doanh nghiệp)* có trách nhiệm:

1. Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông di động có liên quan ngừng việc khai thác mã, số viễn thông nêu trên kể từ ngày chấp nhận hoàn trả.

2. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Thanh toán đầy đủ các khoản lệ phí, phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định của pháp luật tính đến ngày chấp nhận hoàn trả mã, số viễn thông nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ..., Trưởng phòng ..., *chức vụ người đại diện theo pháp luật của (Tên tổ chức/doanh nghiệp) hoặc tên cá nhân* và Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-……;
- Lưu: VT.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 10

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỤC VIỄN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … /QĐ-CVT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi mã, số viễn thông

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-BKHCN ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Căn cứ Quyết định phân bổ mã, số viễn thông số .../QĐ-CVT...ngày..... của Cục trưởng Cục Viễn thông phân bổ cho (Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi mã, số viễn thông đã phân bổ cho *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* theo các nội dung như sau:

1. Thông tin về mã, số viễn thông:

TT	Tên mã, số viễn thông	Mã, số viễn thông	Số lượng mã, số viễn thông	Quyết định phân bổ	
				Số	Ngày/tháng/năm
1					
2					
…					

2. Lý do thu hồi mã, số viễn thông: .....

Điều 2. *(Tên tổ chức/doanh nghiệp)* bị thu hồi mã, số viễn thông có trách nhiệm:

1. Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông có liên quan ngừng việc khai thác mã, số viễn thông nêu tại Điều 1.

2. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Thanh toán đầy đủ các khoản lệ phí, phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm thu hồi mã, số viễn thông nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ..., *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)*, Tổng giám đốc và Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....;
- Lưu: VT.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Thông tin về tổ chức/doanh nghiệp

a) Tên doanh nghiệp: .....

b) Địa chỉ trụ sở chính: .....

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .....Chức vụ:.....

- Điện thoại: .....Email:.....

d) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số:..... ngày cấp:..... ngày hết hạn: .....

2. Thông tin về đổi số thuê bao

a) Tên thuê bao: *(Ví dụ: Thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất);*

b) Mục đích đổi số: *(Ví dụ: Bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác mạng lưới và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả);*

c) Phạm vi đổi số: *(Ví dụ: Thành phố Hải Phòng);*

d) Khối số đề nghị đổi: *(Ví dụ: Khối số 352ABCD và 353ABCD);*

đ) Số lượng thuê bao sẽ đổi số: *(Ví dụ: 20.000 số);*

e) Thời gian đổi số dự kiến: *(Ví dụ: Từ 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 6 năm 2026).*

3. Tài liệu kèm theo

(Ví dụ: Kế hoạch đổi số thuê bao; phương án kỹ thuật...).

(*Tên tổ chức/doanh nghiệp*) cam kết thực hiện thực hiện đúng quy định về đổi số thuê bao viễn thông.

Đại diện theo pháp luật của
tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày ... tháng ... năm...

KẾ HOẠCH ĐỔI SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG
(Kèm theo đơn đề nghị đổi số thuê bao viễn thông)

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Thông tin về tổ chức/doanh nghiệp

a) Tên doanh nghiệp: .....

b) Địa chỉ trụ sở chính: .....

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .....Chức vụ.....

- Điện thoại: .....Email:.....

d) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: ..... ngày cấp: ..... ngày hết hạn: ...

2. Kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông

a) Mục đích, yêu cầu:

- Mục đích, phạm vi việc đổi số thuê bao;

- Các yêu cầu khi thực hiện kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông;

- Rà soát, thống kê số lượng, danh sách số thuê bao viễn thông;

- Chuẩn bị nhân lực, vật lực để thực hiện.

b) Nội dung của Kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông:

- Giai đoạn, thời gian triển khai;

- Các bước tiến hành thực hiện;

- Phương án, cách thức truyền thông;

- Phương án kỹ thuật triển khai thực hiện.

3. Tài liệu kèm theo

(*Tên tổ chức/doanh nghiệp*) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về đổi số thuê bao viễn thông.

Đại diện theo pháp luật của
tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 13

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỤC VIỄN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/QĐ-CVT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận đổi số thuê bao viễn thông

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-BKHCN ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét đề nghị của (Tên tổ chức/doanh nghiệp) tại Đơn đề nghị đổi số thuê bao viễn thông số ..... ngày .....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp nhận việc *(Tên tổ chức/doanh nghiệp)* đổi số thuê bao viễn thông như sau:

1. Tên thuê bao: *(Ví dụ: Thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất).*

2. Mục đích đổi số: *(Ví dụ: Bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác mạng lưới và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả).*

3. Phạm vi đổi số: *(Ví dụ: Thành phố Hải Phòng).*

4. Khối số đề nghị đổi: *(Ví dụ: Khối số 352ABCD và 353ABCD).*

5. Số lượng thuê bao sẽ đổi số: *(Ví dụ: 20.000 số).*

6. Thời gian đổi số dự kiến: *(Ví dụ: Từ 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 6 năm 2026).*

7. Kế hoạch đổi số thuê bao (thời gian, phương án truyền thông, phương án kỹ thuật…).

Điều 2. *(Tên tổ chức/doanh nghiệp)* có trách nhiệm:

1. Triển khai việc đổi số thuê bao viễn thông phù hợp với Kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông.

2. Thông báo, truyền thông việc đổi số thuê bao viễn thông trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi tiến hành đổi số thuê bao.

3. Triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến liên lạc (nếu có) trước, trong và sau quá trình chuyển đổi số thuê bao viễn thông.

4. Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông trong và ngoài nước có liên quan thực hiện việc chuyển đổi số thuê bao viễn thông.

5. Báo cáo bằng văn bản cho Cục Viễn thông về kết quả chuyển đổi số thuê bao viễn thông.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức/doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Cục Viễn thông để được xem xét, hướng dẫn và giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ..., Trưởng phòng ..., *chức vụ người đại diện theo pháp luật của (Tên tổ chức/doanh nghiệp)* và Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-……;
- Lưu: VT.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 14

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:....	*..., ngày ... tháng ... năm...*

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỔI SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số ...../2025/NĐ-CP ngày .../ ... / 2025 của Chính phủ quy định ..... , *(Tên doanh nghiệp)* báo cáo kết quả đổi số thuê bao viễn thông như sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp

a) Tên doanh nghiệp: .....

b) Địa chỉ trụ sở chính: .....

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .....Chức vụ:.....
- Điện thoại: .....Email:.....

d) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: .... ngày cấp: .... ngày hết hạn: .....

2. Thông tin về việc đổi số thuê bao viễn thông

a) Tên số thuê bao đã đổi: .....

b) Mục đích đổi số: .....

c) Phạm vi đổi số: .....Thời gian đổi số:.....

d) Khối số đã thực hiện: .....Số lượng:.....

đ) Thông báo việc đổi số thuê bao viễn thông trên các phương tiện thông tin đại chúng:

- Thời gian thông báo: .....
- Phương tiện thông tin thông báo: .....

e) Việc hướng dẫn người sử dụng dịch vụ viễn thông cách thức quay số sau khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông: .....

g) Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông khác thực hiện việc đổi số thuê bao viễn thông: .....

h) Triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa việc mất liên lạc (nếu có) trước, trong và sau quá trình đổi số thuê bao viễn thông: .....

(Tên doanh nghiệp) xin báo cáo kết quả việc đổi số thuê bao viễn thông như trên.

Đại diện theo pháp luật của
tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 15

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*..., ngày ... tháng ... năm...*

THÔNG BÁO VIỆC THUÊ VÀ CHO THUÊ SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Thông tin về doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông

a) Tên doanh nghiệp: .....

b) Địa chỉ trụ sở chính: .....

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .....Chức vụ:.....

- Điện thoại:.....Email:.....

d) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: ..... ngày cấp: ..... ngày hết hạn: ....

2. Thông tin về doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông

a) Tên doanh nghiệp: .....

b) Địa chỉ trụ sở chính: .....

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .....Chức vụ:.....

- Điện thoại:.....Email:.....

d) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: ..... ngày cấp: ..... ngày hết hạn: .....

(Tên doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông và tên doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông) đã thỏa thuận thống nhất ký Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông (hoặc Hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông) số ..... ngày .....

3. Tài liệu kèm theo

- Bản gốc Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông (hoặc Hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông);

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(Tên doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông và tên doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông) cam kết thực hiện nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông trong hợp đồng nêu trên tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đại diện theo pháp luật của
tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 16

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*..., ngày ... tháng ... năm...*

THÔNG BÁO CHẤM DỨT VIỆC THUÊ VÀ CHO THUÊ SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Thông tin về doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông

a) Tên doanh nghiệp: .....

b) Địa chỉ trụ sở chính: .....

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .....Chức vụ:.....

- Điện thoại:.....Email:.....

d) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: ..... ngày cấp: ..... ngày hết hạn: .....

2. Thông tin về doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông

a) Tên doanh nghiệp: .....

b) Địa chỉ trụ sở chính: .....

c) Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .....Chức vụ:.....

- Điện thoại:.....Email:.....

d) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: ..... ngày cấp: ..... ngày hết hạn: .....

(Tên doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông và tên doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông) đã thỏa thuận thống nhất ký Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông (hoặc Hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông số ..... ngày .....).

Nay (*Tên doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông)* thông báo với Cục Viễn thông về việc chấm dứt việc thuê và cho thuê số thuê bao theo Hợp đồng số ..... ngày .....nêu trên kể từ ngày…tháng…. năm…..

(Tên doanh nghiệp cho thuê số thuê bao viễn thông và tên doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông) cam kết thực hiện nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông trong hợp đồng nêu trên tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đại diện theo pháp luật của
tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 17

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG CHO THUÊ

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Căn cứ Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông (hoặc Hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông) số ..... ngày .....

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) báo cáo số lượng số thuê bao cho thuê tính đến ..... như sau:

STT	Tên doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông (1)	Loại số thuê bao đã cho thuê(2)	Số lượng số thuê bao đã cho thuê (3)		Tổng số lũy kế thuê bao đã cho thuê (4)	Ghi chú
			Khối số	Số lượng		
1						
2						
...						

(1) Là doanh nghiệp ký thỏa thuận thuê số thuê bao viễn thông.
(2) Là loại số thuê bao đã cho thuê (Ví dụ thuê bao điện thoại cố định).
(3) Là số lượng số thuê bao đã cho thuê theo từng loại số thuê bao.
(4) Là số lượng số thuê bao đã cho thuê lũy kế tính đến quý báo cáo.

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Trường hợp cần làm rõ thêm nội dung trong báo cáo này, xin liên *hệ (tên, số điện thoại và địa chỉ email người lập báo cáo).*

Đại diện theo pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 18

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

Số: …

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

….., ngày ... tháng ... năm....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG SỐ THUÊ BAO VIỄN THÔNG ĐƯỢC THUÊ

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Căn cứ Hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông (hoặc Hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông) số ..... ngày ……

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) báo cáo số lượng số thuê bao được thuê phát triển … như sau:

STT	Loại số thuê bao được thuê (1)	Số lượng số thuê bao được thuê (2)	Số thuê bao được thuê phát triển trong tháng… (3)	Tổng số thuê bao được thuê phát triển lũy kế đến tháng báo cáo(4)	Ghi chú
01					
02					
…					

(1) Là loại số thuê bao viễn thông (điện thoại cố định, di động mặt đất) đã thuê theo Hợp đồng/thỏa thuận.

(2) Là số lượng số thuê bao được thuê tính đến thời điểm báo cáo.

(3) Là số lượng số thuê bao được thuê phát triển trong tháng.

(4) Là số lượng số thuê bao được thuê đã phát triển lũy kế đến hết tháng báo cáo.

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Trường hợp cần làm rõ thêm nội dung trong báo cáo này, xin liên *hệ (tên, số điện thoại và địa chỉ email người lập báo cáo).*

Đại diện theo pháp luật của
tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 19

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỤC VIỄN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/QĐ-CVT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bồi thường do thu hồi mã, số viễn thông

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BKHCN ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Căn cứ ... (các văn bản về việc thu hồi mã, số viễn thông phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh hoặc mục đích, đối tượng sử dụng mã, số viễn thông không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường do thu hồi mã, số viễn thông cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân như sau:

(Trường hợp đối tượng được bồi thường là tổ chức/doanh nghiệp)

Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....

Số, ngày cấp, nơi cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (đối với doanh nghiệp viễn thông); giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư (đối với các doanh nghiệp khác); quyết định thành lập (đối với cơ quan, tổ chức không phải doanh nghiệp): .....

Địa chỉ: .....

Tổng số tiền bồi thường .....đồng

(Số tiền bằng chữ) .....

Được hưởng từ ngày: .....

Nơi nhận bồi thường.....

(Trường hợp đối tượng được bồi thường là cá nhân)

Họ và tên: .....

Ngày tháng năm sinh: .....

Số, ngày cấp, nơi cấp CCCD/CC:.....

Tổng số tiền bồi thường .....đồng (bằng chữ) .....

Được hưởng từ ngày: .....

Nơi nhận bồi thường .....

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ...., *Tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân* có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
-.....;
- Lưu: VT.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 20

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …./QĐ-BKHCN	*Hà Nội, ngày... tháng...năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Biên bản đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông số ..... ngày .... tháng ... năm .... của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông theo danh sách tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trúng đấu giá có trách nhiệm nộp đủ tiền trúng đấu giá trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố quyết định phê duyệt kết quả đấu giá và thực hiện thủ tục đề nghị phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá theo quy định quản lý kho số viễn thông trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố quyết định phê duyệt kết quả đấu giá.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trúng đấu giá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- ……..;
- Lưu: VT.

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục

DANH SÁCH MÃ, SỐ VIỄN THÔNG TRÚNG ĐẤU GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-BKHCN ngày .... tháng .... năm .... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Mã, số viễn thông trúng đấu giá	Thông tin người trúng đấu giá			Giá trúng đấu giá
		Họ và tên người trúng đấu giá	Số CCCD/CC *(đối với cá nhân)*	Tài khoản định danh điện tử *(đối với tổ chức, doanh nghiệp)*	

Mẫu số 21

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../QĐ-BKHCN	*Hà Nội, ngày... tháng....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Biên bản đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" số ..... ngày .... tháng ... năm .... của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Internet Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo danh sách tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trúng đấu giá có trách nhiệm nộp đủ tiền trúng đấu giá trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố quyết định phê duyệt kết quả đấu giá và thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" trúng đấu giá theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài nguyên Internet trong vòng 06 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố quyết định phê duyệt kết quả đấu giá.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Internet Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ……...;
- Lưu: VT.

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục

DANH SÁCH TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM ".VN" TRÚNG ĐẤU GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-BKHCN ngày .... tháng .... năm .... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên miền trúng đấu giá	Thông tin người trúng đấu giá	Giá trúng đấu giá
		1. Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: - Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; mã định danh điện tử của tổ chức; mã số doanh nghiệp; mã số thuế. 2. Đối với cá nhân, hộ kinh doanh: - Họ và tên cá nhân, số định danh cá nhân/số hộ chiếu; tên hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh; mã số thuế hộ kinh doanh.	

Mẫu số 22

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG
QUYỀN SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG
(Áp dụng cho việc chuyển nhượng mã mạng di động H2H, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin)

Kính gửi: Cục Viễn thông - Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Thông tin bên chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông

- Tên tổ chức, doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....Số điện thoại: .....Email: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:.....

2. Mã, số viễn thông chuyển nhượng quyền sử dụng:

STT	Mã, số viễn thông chuyển nhượng (1)	Giấy tờ chứng minh chủ sở hữu (2)	Số tiền chuyển nhượng (Đơn vị: đồng) (3)
1			
2			
...			

Ghi chú:

- (1): Ghi rõ loại mã, số viễn thông chuyển nhượng (Ví dụ: Số dịch vụ tin nhắn ngắn).

- (2): Ghi rõ Giấy tờ chứng minh chủ sở hữu (Ví dụ: Quyết định phân bổ).

- (3) Ghi rõ số tiền chuyển nhượng.

3. Thông tin bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông

- Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....Số điện thoại: .....Email: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:.....

4. Tài liệu chuyển nhượng

- Bên nhận chuyển nhượng cung cấp tài liệu về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu tại cuộc đấu giá mà bên chuyển nhượng đã tham gia.

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

5. Điều khoản cam kết

- Cam kết tính chính xác của các thông tin tại đơn này và thực hiện nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông và pháp luật liên quan.

- Cam kết hoàn thành nghĩa vụ về thuế, phí khi chuyển nhượng theo quy định pháp luật (nếu có).

....., ngày... tháng.... năm.....

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG	**BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

Mẫu số 23

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỤC VIỄN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-CVT	*Hà Nội, ngày .... tháng .... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BKHCN ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét đề nghị của (Tên tổ chức/doanh nghiệp) tại Đơn đề nghị chuyển nhượng mã, số viễn thông số ..... ngày .....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xác nhận việc chuyển nhượng mã, số viễn thông được phân bổ qua phương thức đấu giá như sau:

1. Bên chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông

- Tên tổ chức, doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....Số điện thoại: .....Email: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông

- Tên tổ chức, doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....Số điện thoại: .....Email: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:.....

3. Mã, số viễn thông chuyển nhượng quyền sử dụng:

STT	**Tên mã, số viễn thông**	**Giấy tờ chứng minh chủ sở hữu**	**Số tiền chuyển nhượng** (Đơn vị: đồng)
1			
2			

Điều 2. (*Tên tổ chức, doanh nghiệp*) có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị phân bổ, sử dụng mã, số viễn thông trúng đấu giá, nộp lệ phí phân bổ, phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ..., Trưởng phòng ..., Tổ chức/ doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- .....;
- Lưu: VT.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 24

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM ".VN"

Kính gửi: .....(*tên Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"*)

Chúng tôi (bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn") đã thống nhất và đề nghị Nhà đăng ký:..... thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo các thông tin dưới đây:

1. Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng: .....

- Ngày đăng ký: .....
- Ngày hết hạn: .....
- Nhà đăng ký quản lý: .....

2. Bên chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (Chủ thể tên miền)

a) Trường hợp là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp:.....
- Tên giao dịch viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....
- Mã định danh điện tử của tổ chức:.....
- Mã số doanh nghiệp: .....
- Mã số thuế: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: .....
- Địa chỉ email: .....
- Họ tên người đại diện theo pháp luật.....Chức vụ:.....
- Thông tin của người được ủy quyền thay mặt tổ chức, doanh nghiệp làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn":

+ Họ và tên: .....

+ Số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu và nơi cấp, ngày cấp: .....

.....

b) Trường hợp là cá nhân:

- Họ và tên:.....

- Số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu và nơi cấp, ngày cấp: ……..

……...

- Địa chỉ: ……

- Số điện thoại: ……

- Địa chỉ email: ……

c) Trường hợp là hộ kinh doanh:

- Họ và tên chủ hộ kinh doanh hoặc đại diện hộ kinh doanh: .....

- Ngày, tháng, năm sinh: .....

- Số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu: .....

- Nơi cấp, ngày cấp: ……

- Mã số đăng ký hộ kinh doanh: ……

- Mã số thuế hộ kinh doanh: ……..

- Địa chỉ: ……..

- Số điện thoại: ……

- Địa chỉ email: ……

3. Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn":

a) Trường hợp là tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:……..

- Tên giao dịch viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): ……

- Mã định danh điện tử của tổ chức:……..

- Mã số doanh nghiệp: ……..

- Mã số thuế: ……

- Địa chỉ: ……..

- Số điện thoại: ……

- Địa chỉ email: ……

- Họ tên người đại diện theo pháp luật……Chức vụ:……

- Thông tin của người được ủy quyền thay mặt tổ chức, doanh nghiệp làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" :

+ Họ và tên: ……

+ Số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu và nơi cấp, ngày cấp: ……

b) Trường hợp là cá nhân:

- Họ và tên:.....

- Số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu và nơi cấp, ngày cấp:……

……..

- Địa chỉ: ……..

- Số điện thoại: ……

- Địa chỉ email: ……

c) Trường hợp là hộ kinh doanh:

- Họ và tên chủ hộ kinh doanh hoặc đại diện hộ kinh doanh: .....

- Ngày, tháng, năm sinh: .....

- Số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu: .....

- Nơi cấp, ngày cấp: ……

- Mã số đăng ký hộ kinh doanh: ……..……

- Mã số thuế hộ kinh doanh: ……

- Địa chỉ: ……...

- Số điện thoại: ……..……

- Địa chỉ email: ……..……

4. Số tiền chuyển nhượng:……..……(bằng chữ…....……)

5. Cam kết:

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin cung cấp và cam kết:

- Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng đang hoạt động bình thường, không có tranh chấp, đủ điều kiện được thực hiện chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đúng đối tượng được đăng ký tên miền chuyển nhượng.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của các bên tham gia chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn.

....., ngày ..... tháng …… năm .....

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG	**BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG**
(Cá nhân ký và ghi rõ họ tên; người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu hoặc ký số nếu là tổ chức, doanh nghiệp)	*(Cá nhân ký và ghi rõ họ tên; người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu hoặc ký số nếu là tổ chức, doanh nghiệp)*

Mẫu số 25

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN CHẤP NHẬN YÊU CẦU CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM ".VN"

Kính gửi: - .....*(Tên của bên chuyển nhượng);*
- .....*(Tên của bên nhận chuyển nhượng).*

Thông tin Nhà đăng ký quản lý tên miền được yêu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng:

- Tên Nhà đăng ký: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Số điện thoại: ....
- Địa chỉ email: .....

Sau khi kiểm tra, xem xét hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" ..... đã tiếp nhận ngày ....., chúng tôi trân trọng thông báo:

1. Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn": .....đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng.

2. Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo quy định.

Trân trọng thông báo.

...., ngày ..... tháng ..... năm.....
Người đại diện theo pháp luật của Nhà đăng ký
(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số)

Mẫu số 26

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM ".VN"

(Bên chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" là cá nhân)

Họ và tên: .....

Mã số thuế: .....

Số định danh cá nhân/số hộ chiếu: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

Là chủ thể *(Bên chuyển nhượng)* tên miền .....

Thông tin về tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được chuyển nhượng như sau:

- Ngày đăng ký:.....

- Ngày hết hạn: .....

- Tên miền đang được quản lý tại Nhà đăng ký: .....

- Trạng thái: đang hoạt động bình thường, không có tranh chấp, không vi phạm quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

- Hiện tại tên miền đang trong quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng cho bên nhận chuyển nhượng là:.....

- Số tiền chuyển nhượng: ..... (bằng chữ.....)

Tôi xin cam kết các nội dung như sau:

Tôi cam kết rằng tôi không thuộc đối tượng phải nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo quy định của pháp luật về thuế.

Tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã nêu ở trên.

Trân trọng cảm ơn.

....., ngày ..... tháng ..... năm ...
Xác nhận của chủ thể tên miền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI CHUYỂN ĐỔI CHỦ THỂ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM ".VN"

Kính gửi: .....*(Tên của Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn")*

1.Tên miền được chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng	.....
2. Nhà đăng ký đang quản lý tên miền	.....
3. Thông tin chủ thể đăng ký tên miền hiện tại Tên chủ thể * Tên giao dịch quốc tế và tên viết tắt *(nếu là tổ chức, doanh nghiệp)* Mã định danh của tổ chức hoặc số định danh cá nhân* Địa chỉ đầy đủ * Số điện thoại * Fax Email *	....
4. Thông tin chủ thể tên miền sau khi chuyển đổi	Cung cấp các thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, đăng ký sử dụng tài nguyên Internet khi đăng ký sử dụng tên miền.
5. Lí do chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền *(Nêu rõ lí do thay đổi, kèm theo văn bản, tài liệu hợp pháp chứng minh)*	....

....., ngày ..... tháng .... năm .....

Xác nhận của chủ thể đăng ký tên miền hiện tại (**)
(Cá nhân ký và ghi rõ họ tên; người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu hoặc ký số nếu là tổ chức, doanh nghiệp)

Xác nhận của chủ thể đăng ký tên miền sau khi chuyển đổi
(Cá nhân ký và ghi rõ họ tên; người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu hoặc ký số nếu là tổ chức, doanh nghiệp)

Lưu ý: - Các thông tin có dấu (*) là bắt buộc.
- (**) Đối với trường hợp thay đổi tên chủ thể, không cần phần xác nhận của chủ thể đăng ký tên miền hiện tại trong trường hợp: tổ chức, doanh nghiệp đã giải thể, phá sản, không còn tồn tại, cá nhân đã qua đời và có văn bản, tài liệu chứng minh sự chuyển quyền sử dụng tên miền hợp lệ sang chủ thể khác theo quy định của pháp luật.